



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 08036/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2836.NT1
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG –
KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3

Ngày lấy mẫu : 14/08/2025

Địa chỉ : Đường N2, Khu Công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3,
Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : **25.2836.NT1**: Điểm xả nước thải sau xử lý vào sông Mỏ Nhát
Tọa độ: X:1164125 ; Y:423235
(Kinh độ: 107°03'01,6" ; Vĩ độ: 10°31'34,2")

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				25.2836.NT1	Cột A, K _q = 0,9 và K _f = 0,9
1	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	33	50
2	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	15	24,3
3	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	7	16,2
4	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,35	3,24
5	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05
6	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0052	0,0405
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,00405
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,042	0,081
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
10	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,006	0,162
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,0405
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,031	2,43
14	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,079	0,162
15	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,128	0,405





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				25.2836.NT1	Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$
16	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,81
17	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0567
18	Sulfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,162
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081
20	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,67	4,05
21	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	0,81
22	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00002)	0,0405
23	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00015)	0,243
24	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,0001)	0,00243
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,01)	0,1
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1,0
27	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	700	3.000

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A, $K_q=0,9$ và $K_f=0,9$;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;
- PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 09 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 08648/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2836.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG –
KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3

Ngày lấy mẫu : 14/08/2025

Địa chỉ : Đường N2, Khu Công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3,
Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : **25.2836.NT1**: Điểm xả nước thải sau xử lý vào sông Mỏ Nhát
Tọa độ: X:1164125 ; Y:423235
(Kinh độ: 107°03'01,6" ; Vĩ độ: 10°31'34,2")

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 12-MT:2015/ BTNMT
				25.2836.NT1				Cột A, K _q = 0,9 và K _f = 0,9
1	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	< 1				6,075
2	Dioxin ^(d)	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	4,672				12,15
				MDL	Hệ số độ độc TEF ₂₀₀₅	WHO-TEQ _{LB}	WHO-TEQ _{UB}	
	2,3,7,8-TCDD	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	1	1	0,000	1,000	
	1,2,3,7,8-PeCDD	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	4	1	0,000	4,000	-
	1,2,3,4,7,8-HxCDD	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	4	0,1	0,000	0,400	-
	1,2,3,6,7,8-HxCDD	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	4	0,1	0,000	0,400	-
	1,2,3,7,8,9-HxCDD	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	4	0,1	0,000	0,400	-
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	4	0,01	0,000	0,040	-
	1,2,3,4,5,6,7,8-OCDD	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	5	0,0003	0,0000	0,0015	-
	2,3,7,8-TCDF	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	1	0,1	0,000	0,100	-
	1,2,3,7,8-PeCDF	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	4	0,03	0,000	0,120	-
	2,3,4,7,8-PeCDF	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	4	0,3	0,000	1,200	-





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 12-MT:2015/BTNMT
				25.2836.NT1				Cột A, K _q = 0,9 và K _r = 0,9
	1,2,3,4,7,8-HxCDF	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	4	0,1	0,000	0,400	-
	1,2,3,6,7,8-HxCDF	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	4	0,1	0,000	0,400	-
	1,2,3,7,8,9-HxCDF	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	4	0,1	0,000	0,400	-
	2,3,4,6,7,8-HxCDF	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	4	0,1	0,000	0,400	-
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	4	0,01	0,000	0,040	-
	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	4	0,01	0,000	0,040	-
	1,2,3,4,5,6,7,8-OCDF	(pg-TEQ/Lít)	US EPA Method 1613B	5	0,0003	0,0000	0,0015	-
Tổng độ độc WHO-TEQ						0,000	9,343	-
Tổng WHO-TEQ (ND = ½ LOD)						4,672		-

Ghi chú:

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1 do VIMCERTS 079- “Viện Khoa học công nghệ năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam” thực hiện; chỉ tiêu số 2 do VIMCERTS 337-“Viện hóa học môi trường quân sự (Trạm quan trắc – Cảnh báo môi trường độc – xạ miền nam)” thực hiện;
 - WHO-TEF - Hệ số độc theo quy ước năm 2005 của Tổ chức Y tế thế giới đối với người.
 - WHO-TEQ - Độ độc tương đương 2,3,7,8-TCDD theo quy ước năm 2005 của Tổ chức Y tế thế giới; TEQ = TEF x Hàm lượng;
 - WHO-TEQ_{LB} - Độ độc tương đương chỉ tính cho các chất tìm thấy, chất không tìm thấy có độ độc bằng 0.
 - WHO-TEQ_{UB} - Độ độc tương đương tối đa có thể có trong mẫu, chất không tìm thấy có nồng độ bằng MDL.
 - WHO-TEQ (ND = ½LOD) - Độ độc tương đương với các chất không tìm thấy có nồng độ bằng ½ LOD.
- Kết quả TEQ chỉ tính theo các đồng phân phát hiện được, các đồng phân PCDD/Fs không phát hiện được lấy giá trị bằng 0;
- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy, Cột A, K_q = 0,9 và K_r = 0,9;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 09 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiên



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 08037/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2836.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG –
KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3

Ngày lấy mẫu : 14/08/2025

Địa chỉ : Đường N2, Khu Công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3,
Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : **25.2836.NT2**: Bể khử trùng trạm XLNT tập trung trước khi xả
ra sông Mỏ Nhát
Tọa độ: X:1164577,46; Y:424587,3
(Kinh độ: 107°03'46" ; Vĩ độ: 10°31'49")

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				25.2836.NT2	Cột A, K _q = 0,9 và K _f = 0,9
1	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	14	24,3
2	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	8,5	16,2
3	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,41	3,24
4	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05
5	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0405
6	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,00405
7	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0068	0,081
8	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
9	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,162
10	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,0405
11	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
12	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,032	2,43
13	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,084	0,162
14	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,148	0,405





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				25.2836.NT2	Cột A, $K_q=0,9$ và $K_f=0,9$
15	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,81
16	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0567
17	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,162
18	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081
19	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,59	4,05
20	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	0,81
21	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,0001)	0,00243
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,01)	0,1
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1,0
24	Tổng Coliform ^(b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	170	3.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A, $K_q=0,9$ và $K_f=0,9$;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;
8. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180;



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 09 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 08038/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2836.NT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
DỰ ÁN CẢNG CẠN PHÚ MỸ ICD
Địa chỉ : Khu Công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3,
Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh
Vị trí lấy mẫu : Nước thải sinh hoạt của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh
Cảng cạn Phú Mỹ, tại hồ ga đầu nối với hệ thống thu gom, thoát
nước thải của KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3
Tọa độ: X:1164995,725 ; Y:423628,928
(Kinh độ: 107°3'06" ; Vĩ độ: 10°31'45")

Ngày lấy mẫu : 14/08/2025
Loại mẫu : Nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3
				25.2836.NT3	
1	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOD=5)	50
2	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3	300
3	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05
4	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,65	6 - 9
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	5	300
6	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220B:2023	8	350

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- Giới hạn tiếp nhận của KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 09 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền